

編號：16/2014/TT-NHNN

河內，2014年08月01日

通知

關於居住者與非居住者在獲准銀行使用外幣帳戶及越南盾帳戶之指引

依據越南國家銀行法，第46/2010/QH12號2010年6月16日；

依據組織信用機構法，第47/2010/QH12號2010年6月16日；

依據第28/2005/PL-UBTVQH12號2005年12月13日外匯法令及第06/2013/UBTVQH13號2013年3月18日修訂、補充外匯法令若干條款之法令；

依據政府第156/2013/NĐ-CP號2013年11月11日議定，規定越南國家銀行之職能、任務、權限及組織結構；

依據外匯管理司司長之建議

越南國家銀行行長頒布關於居住者及非居住者於被許可之銀行開立及使用外幣帳戶與越南盾帳戶之指導通告。

第一條·調整範圍

1. 本通告規範於被許可之銀行開立及使用外幣支付帳戶（以下簡稱外幣帳戶）及越南盾支付帳戶（以下簡稱越南盾帳戶）之相關事項，包括：
 - a) 居住者及非居住者之組織及個人之外幣帳戶；
 - b) 非居住者之組織及個人，以及居住者之外國個人之越南盾帳戶。
2. 於下列情況下，支付帳戶使用付款應依照越南國家銀行相關規定：
 - a) 用於資本交易之外幣帳戶及越南盾帳戶；
 - b) 外幣專用帳戶；
 - c) 以與越南接壤國家之貨幣開立之帳戶；
3. 與外幣帳戶及越南盾帳戶相關之其他事項，依相關法律規定辦理。

第二條·適用對象

1. 商業銀行、獲准經營及提供外匯服務之外國銀行分行（以下簡稱「被許可的銀行」）

2. 被許可之銀行及獲准經營、提供外匯服務之非銀行金融機構（以下簡稱「被許可之信用機構」）。
3. 於被許可之銀行使用外幣帳戶之居住者及非居住者之組織及個人。
4. 於被許可之銀行使用越南盾帳戶之非居住者之組織及個人，以及居住者之外國個人。

第三條. 居住者之組織使用外幣帳戶

居住者之組織得於被許可之銀行開立及使用外幣帳戶辦理下列收支交易：

1. 收取：

- a) 收取自國外匯入之外幣款項；
- b) 收取由非居住者之組織自境內被許可之銀行帳戶匯出，用於支付出口貨物及服務款項之外幣；
- c) 退還機構為派駐國外出差之員工提取但未使用完畢之外幣現金。當將外幣現金存入帳戶時，機構應向被許可銀行出示與從帳戶提取資金相關之證明文件，以及經口岸海關確認載明攜入外幣現金金額之出入境申報表。經口岸海關確認之出入境申報表，自該申報表所載入境日期起六十（60）日內，始具有機構將外幣現金存入外幣帳戶之效力；
- d) 收取來自境內合法收入來源之外幣，包括：
 - 自被許可之信用機構購買匯入之外幣；
 - 對於依越南國家銀行關於在越南境內使用外匯之規定得收取外幣之情形，得收取匯入之外幣或將外幣現金存入帳戶。

2. 支付：

- a) 向被許可之信用機構出售外幣之支出；
- b) 依外匯管理相關法律規定，辦理經常項目交易及資本項目交易之匯出及支付；
- c) 依越南國家銀行之規定，將外幣兌換為其他外幣之支出；
- d) 將外幣兌換為其他外幣支付工具之支出；
- d) 為派遣出國執行公務之機構人員提取外幣現金之支出；
- e) 以匯出或提取外幣現金之方式，向非居住者及居住者之外國個人支付薪資、獎金及津貼之支出；
- g) 依越南國家銀行關於在越南境內使用外匯之規定，辦理得以外幣於境內支付之交易之匯出及支付；
- h) 依外匯管理相關法律規定，辦理其他合法交易之匯出。



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
熱 線: +84 933 341 688 微 信: everwinservice LINE: everwin888

第四條. 居住者之個人使用外幣帳戶

在下列情況居住者個人可於被許可之銀行開立並使用外幣帳戶，以進行如下收支交易：

1. 收取：

- a) 收取自國外匯入之外幣款項；
- b) 收取非居住者之組織自其於境內被許可銀行開立之帳戶匯出，用於支付貨物及服務出口款項之外幣；
- c) 收取自境外攜入之外幣現金；外幣現金存入帳戶須依外匯管理相關規定取得海關口岸之確認；
- d) 收取境內合法來源之外幣收入，其包括：
 - 居住者中的外國個人得收取工資、獎金及各項補貼，並得以越南境內合法來源之越南盾資金購買外幣。
 - 其他依外匯管理相關法規規定之合法收入來源。

2. 支付：

- a) 向被許可之信用機構出售外幣之支出；
- b) 依外匯管理相關法規，進行流動及資本項目交易之匯款與支付；
- c) 依越南國家銀行規定兌換其他外幣並進行支付；
- d) 兌換為其他外幣支付工具並進行支付；
- d) 依法規定之贈與支出；
- e) 提取外幣現鈔；
- g) 居住者之外國個人得將款項匯往境外；
- h) 越南人民居住者在被許可銀行轉換外幣存款
- i) 根據越南國家銀行關於在越南領土上使用外匯的規定，允許為境內核准的交易進行外匯匯款和結算

3. 使用帳戶中的外幣進行遺產分割，應依相關法律規定執行。

第五條. 非居住者組織之外幣帳戶的使用

非居住者組織得使用在許可銀行開立之外幣帳戶，以進行下列收支交易：

1. 收取：

- a) 收取自國外匯入之外幣款項；
- b) 自其他非居住者組織在國內之外幣帳戶轉帳收取之外幣；



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
熱 線: +84 933 341 688 微 信: everwinservice LINE: everwin888

c) 退還機構為派駐國外出差之員工提取但未使用完畢之外幣現金至原提取之被許可銀行。當將外幣現金存入帳戶時，機構應向被許可銀行出示與從帳戶提取資金相關之證明文件，以及經口岸海關確認載明攜入外幣現金金額之出入境申報表。經口岸海關確認之出入境申報表，自該申報表所載入境日期起六十（60）日內，始具有機構將外幣現金存入外幣帳戶之效力；

d) 自國內合法收入來源收取之外幣，包括：

- 自被許可之信用機構以轉帳方式購買外幣之收入；
- 依越南國家銀行關於在越南境內使用外匯之規定，得在國內收取外幣之情形，得以轉帳方式收取外幣或將外幣現金存入帳戶。

2. 支付

a) 向被許可之信用機構賣出外幣；

b) 依照外匯管理法律規定，為經常交易、資本交易進行匯款及支付；

c) 依照越南國家銀行規定兌換成其他外幣；

d) 兌換成其他以外幣計價之支付工具；

d) 提取外幣現金支付給受組織派遣出國工作之個人；

e) 以轉帳或提領現金方式支付薪資、獎金、津貼予非居住者及居住者之外國個人；

g) 匯出至國外或轉帳至其他非居住者之外幣帳戶；

h) 向居住者支付貨品及服務出口之款項

i) 根據越南國家銀行關於在越南領土上使用外匯之規定，為境內允許以外匯支付之交易進行匯款及支付。

第六條 . 非居住者個人外幣帳戶之使用

非居住者個人得使用在許可銀行開立之外幣帳戶，進行下列收支交易：

1. 收取

a) 收取自國外匯入之外幣轉帳款項；

b) 收取自國外攜入之外幣現金。將外幣現金存入帳戶時，須依外匯管理法律規定取得口岸海關之確認；

c) 收取自其他非居住者個人於國內之外幣帳戶轉帳之外幣；

d) 收取自國內其他合法收入來源之外幣，包括：

- 薪資、獎金、津貼，以及以合法越南盾資金來源購買外幣；



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
熱 線: +84 933 341 688 微 信: everwinservice LINE: everwin888

- 依外匯管理法律規定之其他合法收入。

2. 支付：

- a) 向被許可之信用機構賣出外幣；
- b) 依照外匯管理法律規定，為經常交易、資本交易進行匯款及支付；
- c) 依照越南國家銀行規定兌換成其他外幣；
- d) 兌換成其他以外幣計價之支付工具
- d) 依法規定進行捐贈、贈與之支付；
- e) 提取外幣現鈔；
- g) 匯出至國外或轉帳至其他非居住者個人之外幣帳戶；
- h) 根據越南國家銀行關於在越南領土上使用外匯之規定，為境內允許以外匯支付之交易進行匯款及支付。

3. 帳戶內外幣用於遺產分割者，應依相關法律規定辦理。

第七條. 非居住者組織、非居住者個人及外籍居住者個人越南盾帳戶之使用

非居住者組織、非居住者個人及外籍居住者個人得使用在許可銀行開立之越南盾帳戶，進行下列收支交易：

1. 收入

- a) 向被許可之信用機構賣出外幣之收入；
- b) 取自越南境內合法收入來源之款項，包括：
 - 提供貨品、服務之轉帳收款；
 - 薪資、獎金、津貼及各項費用之收入；
 - 其他以越南盾取得之合法收入來源。

2. 支出

- a) 在越南境內支付或提取現金以供消費；
- b) 依照外匯管理法律規定，為經常交易、資本交易進行匯款及支付；
- c) 依法規定進行捐贈、贈與之支出（適用於非居民個人及外籍居民個人）；
- d) 在被許可之信用機構購買外幣並匯出國外；
- d) 支付予越南法律允許之其他目的。

3. 非居民個人及外籍居民個人帳戶內之越南盾用於遺產分割者，應依相關法律規定辦理。



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
熱 線: +84 933 341 688 微 信: everwinservice LINE: everwin888

第八條. 同一帳戶持有人名下帳戶間之外幣及越南盾資金調撥。

1. 居住者及非居住者之組織、個人，得於其在不同許可銀行開立之外幣帳戶之間，或於同一許可銀行體系內開立之外幣帳戶之間，進行外幣轉帳調撥。但居住者為組織者，依越南國家銀行關於經濟集團及國有總公司外幣買賣之規定，不得進行外幣調撥之情形除外。
2. 非居住者之組織、非居住者個人及外籍居住者個人，得於其在不同許可銀行開立之越南盾帳戶之間，或於同一許可銀行體系內開立之越南盾帳戶之間，進行越南盾轉帳調撥。

第九條. 許可信用機構及居住者、非居住者組織與個人之責任

1. 許可信用機構負有下列責任：

- a) 執行本通知之規定，並指導客戶依本通知規定辦理。
- b) 訂定、檢查並保存相關文件及憑證，以確保實際交易符合其正當目的，並遵守本通函及相關法律規定。

2. 相關組織及個人負有下列責任：

- a) 嚴格遵守本通函之規定；
- b) 於辦理外匯交易時，應依許可信用機構之規定出示相關文件及憑證，並就其所提供予許可信用機構之文件及憑證之真實性，依法承擔法律責任。

第十條. 違反處理

組織、個人違反本通知規定者，依其違規性質及情節輕重，將依法處理。

第十一條. 施行條款

1. 本通知自2014年9月15日起生效施行。
2. 越南國家銀行辦公室主任、外匯管理司司長、該行所屬相關單位主管、越南國家銀行各省及中央直轄市分行行長，以及各許可信用機構之董事會主席、成員會主席、總經理（行長），負責組織實施本通知。

送達：

- 如第十一條第二款所列；
- 越南國家銀行領導層；
- 政府辦公室；
- 司法部（供查核）；
- 公報；
- 存檔：辦公室、外匯管理司。

代簽總督

副總督

黎明興

~ 恒利翻譯，謹供參考 ~



190 Lê Niệm, Phường Phú Thạnh, Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội
熱 線: +84 933 341 688 微 信: everwinservice LINE: everwin888

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2014

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ, TÀI KHOẢN ĐỒNG VIỆT NAM CỦA
NGƯỜI CƯ TRÚ, NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ TẠI NGÂN HÀNG ĐƯỢC PHÉP

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn sử dụng tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam của người cư trú người không cư trú tại ngân hàng được phép.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn việc sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ (sau đây gọi là tài khoản ngoại tệ), tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam (sau đây gọi là tài khoản đồng Việt Nam) tại các ngân hàng được phép bao gồm:

a) Tài khoản ngoại tệ của người cư trú, người không cư trú là tổ chức cá nhân;

b) Tài khoản đồng Việt Nam của người không cư trú là tổ chức, cá nhân người cư trú là cá nhân nước ngoài.

2. Việc sử dụng tài khoản thanh toán trong các trường hợp sau được thực hiện theo các quy định khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam để phục vụ cho các giao dịch vốn;

b) Tài khoản chuyên dùng ngoại tệ;

c) Tài khoản đồng tiền của nước có chung biên giới với Việt Nam.

3. Các nội dung khác liên quan đến tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi là ngân hàng được phép).

2. Ngân hàng được phép, tổ chức tín dụng phi ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối (sau đây gọi là tổ chức tín dụng được phép).

3. Người cư trú, người không cư trú là tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản ngoại tệ tại các ngân hàng được phép.

4. Người không cư trú là tổ chức, cá nhân, người cư trú là cá nhân nước ngoài sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại các ngân hàng được phép.

Điều 3. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người cư trú là tổ chức

Người cư trú là tổ chức được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;

b) Thu ngoại tệ chuyển khoản thanh toán tiền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ từ tài khoản của người không cư trú là tổ chức mở tại ngân hàng được phép ở trong nước;

c) Nộp lại số ngoại tệ tiền mặt của tổ chức rút ra cho nhân viên đi công tác ở nước ngoài nhưng chỉ tiêu không hết tại ngân hàng được phép đã rút tiền. Khi nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản, tổ chức xuất trình cho ngân hàng được phép chứng từ liên quan đến việc rút tiền từ tài khoản và Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt mang vào. Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu chỉ có giá trị cho tổ chức gửi ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhập cảnh ghi trên Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh;

d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp trong nước, bao gồm:

- Thu từ việc mua ngoại tệ chuyển khoản tại các tổ chức tín dụng được phép;

- Thu ngoại tệ chuyển khoản hoặc nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản đối với các trường hợp được thu ngoại tệ trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Chi:

- a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;
- đ) Chi rút ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân làm việc cho tổ chức khi được cử ra nước ngoài công tác;
- e) Chi chuyển khoản hoặc rút ngoại tệ tiền mặt để trả lương, thưởng, phụ cấp cho người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài;
- g) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam;
- h) Chi chuyển khoản cho các giao dịch hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 4. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người cư trú là cá nhân

Người cư trú là cá nhân được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

- a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;
- b) Thu ngoại tệ chuyển khoản thanh toán tiền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ từ tài khoản của người không cư trú là tổ chức mở tại ngân hàng được phép ở trong nước;
- c) Thu ngoại tệ tiền mặt từ nước ngoài mang vào. Ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản phải có xác nhận của Hải quan cửa khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp trong nước, bao gồm:
 - Người cư trú là cá nhân nước ngoài được thu các khoản lương, thưởng phụ cấp, mua ngoại tệ từ nguồn đồng Việt Nam hợp pháp;
 - Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Chi:

- a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;
- đ) Chi cho, tặng theo quy định của pháp luật;
- e) Chi rút ngoại tệ tiền mặt;
- g) Chi chuyển ra nước ngoài đối với người cư trú là cá nhân nước ngoài;
- h) Chi chuyển sang gửi tiết kiệm ngoại tệ tại ngân hàng được phép đối với người cư trú là công dân Việt Nam;
- i) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Việc sử dụng ngoại tệ trên tài khoản để chia thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 5. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú là tổ chức

Người không cư trú là tổ chức được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

- a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;
- b) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác ở trong nước;
- c) Nộp lại số ngoại tệ tiền mặt của tổ chức rút ra cho nhân viên đi công tác ở nước ngoài nhưng chỉ tiêu không hết tại ngân hàng được phép đã rút tiền. Khi nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản, tổ chức xuất trình cho ngân hàng được phép chứng từ liên quan đến việc rút tiền từ tài khoản và Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt mang vào. Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu chỉ có giá trị cho tổ chức gửi ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản ngoại tệ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày nhập cảnh ghi trên Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh;
- d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp trong nước, bao gồm:
 - Thu từ việc mua ngoại tệ chuyển khoản tại các tổ chức tín dụng được phép;

- Thu ngoại tệ chuyển khoản hoặc nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản đối với các trường hợp được thu ngoại tệ trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Chi:

- a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;
- đ) Chi rút ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân làm việc cho tổ chức khi được cử ra nước ngoài công tác;
- e) Chi chuyển khoản hoặc rút tiền mặt để trả lương, thưởng, phụ cấp cho người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài;
- g) Chi chuyển ra nước ngoài hoặc chuyển khoản sang tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác;
- h) Chi thanh toán tiền xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cho người cư trú;
- i) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 6. Sử dụng tài khoản ngoại tệ của người không cư trú là cá nhân

Người không cư trú là cá nhân được sử dụng tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

- a) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ nước ngoài chuyển vào;
- b) Thu ngoại tệ tiền mặt từ nước ngoài mang vào. Ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản phải có xác nhận của Hải quan cửa khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác ở trong nước;
- d) Thu ngoại tệ từ các nguồn thu hợp pháp khác trong nước, bao gồm:
 - Lương, thưởng, phụ cấp, mua ngoại tệ từ nguồn đồng Việt Nam hợp pháp;

- Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Chi:

a) Chi bán ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng được phép;

b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

c) Chi chuyển đổi ra các loại ngoại tệ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Chi chuyển đổi ra các công cụ thanh toán khác bằng ngoại tệ;

đ) Chi cho, tặng theo quy định của pháp luật;

e) Chi rút ngoại tệ tiền mặt;

g) Chi chuyển ra nước ngoài hoặc chuyển khoản sang tài khoản ngoại tệ của người không cư trú khác;

h) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch được phép thanh toán trong nước bằng ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Việc sử dụng ngoại tệ trên tài khoản để chia thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 7. Sử dụng tài khoản đồng Việt Nam của người không cư trú là tổ chức, cá nhân và người cư trú là cá nhân nước ngoài

Người không cư trú là tổ chức, cá nhân và người cư trú là cá nhân nước ngoài được sử dụng tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch thu, chi sau đây:

1. Thu:

a) Thu từ việc bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;

b) Thu từ các nguồn thu hợp pháp tại Việt Nam, bao gồm:

- Thu chuyển khoản từ việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ;

- Thu nhập từ lương, thưởng, phụ cấp, thu các loại phí;

- Các nguồn thu hợp pháp khác bằng đồng Việt Nam.

2. Chi:

- a) Chi thanh toán hoặc rút tiền mặt để chi tiêu tại Việt Nam;
- b) Chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;
- c) Chi cho, tặng theo quy định của pháp luật (đối với người không cư trú là cá nhân, người cư trú là cá nhân nước ngoài);
- d) Chi mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để chuyển ra nước ngoài;
- đ) Chi cho các mục đích khác được pháp luật Việt Nam cho phép.

3. Việc sử dụng đồng Việt Nam trên tài khoản của người không cư trú là cá nhân, người cư trú là cá nhân nước ngoài để chia thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 8. Điều chuyển ngoại tệ, đồng Việt Nam giữa các tài khoản của một chủ tài khoản

1. Người cư trú, người không cư trú là tổ chức, cá nhân được điều chuyển ngoại tệ chuyển khoản giữa các tài khoản ngoại tệ của chính tổ chức, cá nhân đó mở tại ngân hàng được phép khác nhau hoặc mở trong cùng hệ thống của một ngân hàng được phép, trừ trường hợp người cư trú là tổ chức không được điều chuyển ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc mua bán ngoại tệ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

2. Người không cư trú là tổ chức, cá nhân và người cư trú là cá nhân nước ngoài được điều chuyển đồng Việt Nam chuyển khoản giữa các tài khoản đồng Việt Nam của chính tổ chức, cá nhân đó mở tại ngân hàng được phép khác nhau hoặc mở trong cùng hệ thống của một ngân hàng được phép.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được phép và người cư trú, người không cư trú là tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức tín dụng được phép có trách nhiệm:

- a) Thực hiện và hướng dẫn khách hàng thực hiện các quy định tại Thông tư này;
- b) Quy định, kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và chứng từ phù hợp để đảm bảo các giao dịch thực tế được thực hiện đúng mục đích và phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật.

2. Tổ chức và cá nhân có liên quan khác có trách nhiệm:

- a) Thực hiện nghiêm túc các quy định tại Thông tư này;
- b) Xuất trình các giấy tờ, chứng từ theo quy định của tổ chức tín dụng được phép khi thực hiện các giao dịch ngoại hối và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại giấy tờ, chứng từ đã xuất trình cho tổ chức tín dụng được phép.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng được phép chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 11;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu VP, Vụ QLNH.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Lê Minh Hưng